

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PL
TỈNH BL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2023/DS-ST
Ngày: 03/8/2023
(V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PL, TỈNH BL**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Văn An

Các hội thẩm nhân dân:

1/. Bà Dương Thị Tú Phương

2/. Bà Võ Tuyết Kha

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Bé – Thư ký Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Vũ Loan, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 129/2023/TLST- DS ngày 10 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyếtĐ đưa vụ án ra xét xử số: 181/2023/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2023 và QuyếtĐ hoãn phiên tòa số: 140/2023/QĐST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1/. Nguyên đơn: Bà NTT, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp Huê 3, xã Vĩnh Phú Đ1, huyện PL, tỉnh BL.

2/. Bị đơn: Bà ĐTĐ, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Ấp Vĩnh Đ1, xã Vĩnh T, huyện PL, tỉnh BL.

3/. Người có quyền lợi, N vụ liên quan:

3.1/. Ông TVĐ, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp Huê 3, xã Vĩnh Phú Đ1, huyện PL, tỉnh BL.

3.2/. Ông HHN, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Ấp Vĩnh Đ1, xã Vĩnh T, huyện PL, tỉnh BL.

(Bà T, bàĐ và ông Đ1 có mặt, ông N vắng mặt lần hai không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/4/2023, bản tự khai và các biên bản lấy lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà NTT trình bày: Trước đây, do có nhu cầu vay vốn nên bà ĐTD có hỏi vay của bà tổng số tiền là 174.200.000 đồng với lãi suất hai bên thỏa thuận là 6%/tháng với các lần cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 02/6/2019 (âm lịch) bàĐ vay của bà số tiền 49.200.000 đồng

Lần 2: Vào ngày 15/02/2021 (âm lịch) bàĐ vay của bà số tiền 75.000.000 đồng

Lần 3: Vào ngày 16/4/2022 (âm lịch) bàĐ vay của bà số tiền 25.000.000 đồng

Lần 4: Vào ngày 02/5/2022 (âm lịch) bàĐ vay của bà số tiền 25.000.000 đồng

Trong tất cả các lần vay này bàĐ đều có viết biên nhận nợ lại với bà. Tính đến nay, bàĐ còn nợ bà tổng số tiền là 174.200.000 đồng. Mặc dù, bà đã rất nhiều lần đến để nhắc số tiền nợ trên đối với vợ chồng ông N và bàĐ. Tuy nhiên, bàĐ và ông N không có thiện chí để trả nợ cho bà nên nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà ĐTD và ông HHN cùng có N vụ trả cho bà số tiền gốc còn thiếu là 174.200.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quyĐ của pháp luật của từng khoản vay trên.

Theo bị đơn bà ĐTD trình bày: Trước đây, do có nhu cầu vay vốn nên bà có hỏi vay của bà T tổng số tiền là 174.200.000 đồng làm các lần cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 02/6/2019 (âm lịch) bà vay của bà T số tiền 49.200.000 đồng

Lần 2: Vào ngày 15/4/2021 (âm lịch) bà vay của bà T số tiền 75.000.000 đồng

Lần 3: Vào ngày 16/4/2022 (âm lịch) bà vay của bà T số tiền 25.000.000 đồng

Lần 4: Vào ngày 02/5/2022 (âm lịch) bà vay của bà T số tiền 25.000.000 đồng

Khi vay số tiền trên thì giữa hai bên thỏa thuận lãi suất là 6%/tháng và không có nói khi nào trả số tiền gốc lại cho bà T.

Trong các lần giao dịch vay tiền với nhau thì bà là người trực tiếp viết biên nhận nợ với bà T. Cho nên, biên nhận nợ đề ngày 02/6/2019 (âm lịch) với số tiền 49.200.000 đồng bà đã tổng cộng sang biên nhận nợ đề ngày 15/4/2021 (âm lịch) với số tiền 75.000.000 đồng. Tức là, trong biên nhận đề ngày 15/4/2021 đã có số tiền 49.200.000 đồng này. Nay bà xácĐ bà chỉ còn nợ bà T với tổng số tiền là 125.000.000 đồng. Ngoài ra bà không còn nợ bà T số tiền nào khác.

Bà T xácĐ: Theo biên nhận vào ngày 15/02/2021 (âm lịch) bàĐ vay của bà số tiền 75.000.000 đồng nhưng do lúc đi kiện bà không đối chiếu với biên nhận gốc nên bà đề ngày của biên nhận này thành ngày 15/4/2021. Tại phiên tòa hôm nay bà xin trình bày xác nhận đúng biên nhận mà khi bàĐ vay số tiền 75.000.000 đồng của bà là vào ngày 15/02/2021 (âm lịch).

Theo người có quyền lợi, N vụ liên quan Ông TVĐ thống nhất ý kiến trình bày của bà T nên không có ý kiến gì bổ sung.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL, tỉnh BL phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng theo quyĐ của pháp luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và N vụ tố tụng theo quyĐ của pháp luật. Tuy nhiên, việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, Thẩm phán thực hiện chưa đúng theo quyĐ tại Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người có quyền lợi, N vụ liên quan ông HHN chấp hành chưa nghiêm theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà NTT. Buộc bà ĐTĐ có N vụ trả cho bà NTT và ông TVĐ tổng số tiền 261.629.998 đồng. Trong đó, số tiền gốc là 174.200.000 đồng và tiền lãi là 87.429.998 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Đương sự phải chịu án phí theo quyĐ của pháp luật.

NHẬN CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhậnĐ nội dung vụ án như sau:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Bà NTT có đơn khởi kiện yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà ĐTĐ. Bà ĐTĐ có địa chỉ cư trú tại huyện PL, tỉnh BL. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh BL.

Đối với sự vắng mặt của ông HHN đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng ông N vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông HHN.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của bà NTT đối với bà ĐTĐ có N vụ trả cho bà số tiền vay còn thiếu là 174.200.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quyĐ của pháp luật thì Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự thống nhất thừa nhận có việc giao dịch vay tài sản với nhau, việc giao dịch vay tiền này là hoàn toàn tự nguyện và có xảy ra trên thực tế. Như vậy, lời thừa nhận của bàĐ về việc còn thiếu bà T với tổng số tiền 125.000.000 đồng là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quyĐ tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử công nhận đây là sự thật.

[3] Xét lời trình bày của bà ĐTĐ: BàĐ cho rằng trong các lần giao dịch vay tiền với nhau thì bà là người viết biên nhận nợ với bà T. Cho nên, biên nhận nợ đề ngày 02/6/2019 (âm lịch) với số tiền 49.200.000 đồng đã được bà tổng cộng sang biên nhận nợ đề ngày 15/4/2021 (âm lịch) với số tiền 75.000.000 đồng. Tức là, trong biên nhận đề ngày 15/4/2021 với tổng số tiền 75.000.000 đồng thì đã có số tiền 49.200.000 đồng trước

đây. Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong các lần giao dịch vay tiền với nhau bàĐ thừa nhận là người trực tiếp viết biên nhận để nhận nợ với bà T nên đáng lẽ ra khi viết biên nhận nợ đề ngày 15/4/2021 với tổng số tiền 75.000.000 đồng thì bà phải thu lại để hủy bỏ biên nhận đề ngày 02/6/2019 với số tiền 49.200.000 đồng đối với bà T. Hơn nữa, tại phiên tòa hôm nay, bàĐ không chứng minh được khoản vay thêm là bao nhiêu để cộng vào khoản vay 49.200.000 đồng trước đây để tổng thành biên nhận nợ đề ngày 15/4/2021 với tổng số tiền 75.000.000 đồng.

Theo khoản 1 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyĐ: “*Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp*”; “*Đương sự có N vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay bàĐ không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của bà là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào quyĐ tại khoản 1, 4 Điều 91 và khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận lời trình bày này của bàĐ. Từ đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà T đối với bàĐ về số tiền 49.200.000 đồng theo biên nhận nợ đề ngày 02/6/2019 là có căn cứ.

[4] Xét yêu cầu của bà T về việc yêu cầu tính khoản tiền lãi chậm trả theo quyĐ của pháp luật đối với tổng số tiền gốc 174.200.000 đồng của từng khoản vay trên. Căn cứ vào Điều 357 của Bộ luật dân sự quyĐ: “*Trường hợp bên có N vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả*”. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc giao dịch vay tiền giữa hai bên có xảy ra trên thực tế. Do đó, việc bà T yêu cầu bàĐ trả tiền lãi của số tiền chậm trả trên là có căn cứ nên được chấp nhận. Khi hai bên thực hiện giao dịch vay tài sản với nhau tuy không có kỳ hạn nhưng có thỏa thuận về mức lãi suất và việc thỏa thuận này vượt cao hơn so với quyĐ của pháp luật cho nên khi phát sinh tranh chấp chỉ chấp nhận mức lãi suất là 20%/năm theo khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự quyĐ. Từ đó, căn cứ vào các Điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử xem xét tiền lãi được tính như sau:

+ Đối với khoản tiền vay 49.200.000 đồng, tính lãi từ ngày 02/6/2019 (al) nhằm ngày 04/7/2019 (dl) đến ngày xét xử 03/8/2023, thời gian tính lãi 04 năm 01 tháng, tiền lãi suất phải chịu 40.180.000 đồng.

+ Đối với khoản tiền vay 75.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 15/02/2021 (al) nhằm ngày 27/3/2021(dl) đến ngày xét xử 03/8/2023, thời gian tính lãi 02 năm 04 tháng 07 ngày, tiền lãi suất phải chịu 35.291.666 đồng.

+ Đối với khoản tiền vay 25.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 16/4/2022 (al) nhằm ngày 16/5/2022 (dl) đến ngày xét xử 03/8/2023, thời gian tính lãi 01 năm 02 tháng 18 ngày, tiền lãi suất phải chịu 6.083.333 đồng.

+ Đối với khoản tiền vay 25.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 02/5/2022 (al) nhằm ngày 31/5/2022(dl) đến ngày xét xử 03/8/2023, thời gian tính lãi 01 năm 02 tháng 03

ngày, tiền lãi suất phải chịu 5.874.999 đồng. Như vậy, tổng số tiền lãi suất được chấp nhận là 87.429.998 đồng.

[5] Xét N vụ trả nợ: Hội đồng xét xử thấy rằng, bàĐ trình bày bà vay số tiền này của bà T là để dùng vào việc chi xài cá nhân nên chồng bà là ông HHN không biết việc giao dịch vay tiền này giữa bà với bà T. Hơn nữa, bà T xácĐ giao dịch vay tiền này chỉ có bàĐ với bà trực tiếp giao dịch với nhau. Từ đó, không có cơ sở để xácĐ đây là nợ chung của bàĐ và ông N nên việc bà T yêu cầu bàĐ và ông N cùng có N vụ trả số tiền trên cho bà là không có căn cứ để chấp nhận.

[6] Từ những nhậnĐ nêu trên, có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà NTT đối với bà ĐTĐ. Buộc bàĐ có N vụ trả cho bà T và ông Đ1 tổng số tiền là 261.629.998 đồng (Trong đó số tiền gốc là 174.200.000 đồng và số tiền lãi là 87.429.998 đồng).

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà NTT không phải chịu, bà T đã nộp số tiền tạm ứng án phí 4.350.000 đồng ngày 10 tháng 4 năm 2023 theo biên lai thu số 0012629 được hoàn lại cho bà NTT tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh BL. Buộc bà ĐTĐ phải có N vụ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 13.081.499 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh BL. Tuy nhiên, bàĐ là người cao tuổi và có đơn yêu cầu xin miễn, giảm án phí nên bàĐ thuộc trường hợp được miễn án phí theo quyĐ tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quyĐ về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Từ những nhậnĐ nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL, tỉnh BL về nội dung giải quyết vụ án.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾTĐ:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 91, 92, 143, 147 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quyĐ về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/.Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà NTT đối với bà ĐTĐ về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2/.Buộc bà ĐTĐ có N vụ trả cho bà NTT và ông TVĐ tổng số tiền là 261.629.998 đồng (Trong đó, số tiền gốc là 174.200.000 đồng và số tiền lãi là 87.429.998 đồng).

Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi theo mức lãi suất phát sinh tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án theo quyĐ tại Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015.

3/.Bà NTT không phải chịu, bà T đã nộp số tiền tạm ứng án phí 4.350.000 đồng ngày 10 tháng 4 năm 2023 theo biên lai thu số 0012629 được hoàn lại cho bà NTT tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh BL. Buộc bà ĐTĐ phải có N vụ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 13.081.499 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, tỉnh BL. Tuy nhiên, bàĐ là người cao tuổi và có đơn yêu cầu xin miễn, giảm án phí nên bàĐ thuộc trường hợp được miễn án phí theo quyĐ tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quyĐ về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4/.Trường hợp bản án, quyếtĐ được thi hành theo quyĐ tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, N vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6; quyền và N vụ theo các Điều 7, 7a, 7b, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quyĐ tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5/.Án xử sơ thẩm công khai, báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BL;
- VKSND huyện PL;
- Chi cục THADS huyện PL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Danh Văn An